

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất thứ 12 cấp ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
	Ông Hà Quốc Kiệt	Thành viên
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên (đến ngày 30 tháng 10 năm 2020)
	Ông Lê Thanh Vinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2020)
	Ông Mai Văn Nhớ Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên (đến ngày 7 tháng 6 năm 2020)

Ủy ban Kiểm toán	Ông Mai Văn Nhớ	Trưởng ban
-------------------------	-----------------	------------

Ban Giám đốc	Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2020)
	Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc (từ ngày 3 tháng 3 năm 2020)
	Ông Trịnh Vinh Thanh	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
--------------------------------------	-------------------	----------

Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
---------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
--------------------------	-----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

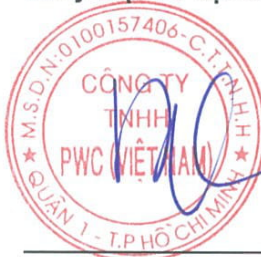
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4216-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10129
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.312.442.883	85.473.886.081
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		68.672.209.565	13.602.420.765
111	Tiền	3	12.772.209.565	7.702.420.765
112	Các khoản tương đương tiền		55.900.000.000	5.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		100.438.808.192	62.723.091.642
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	49.263.007.852	47.012.202.225
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.864.442.355	1.591.121.741
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	45.700.000.000	14.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.611.357.985	119.767.676
140	Hàng tồn kho		2.735.512.839	2.165.201.414
141	Hàng tồn kho	8	2.735.512.839	2.165.201.414
150	Tài sản ngắn hạn khác		465.912.287	6.983.172.260
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		465.912.287	295.445.045
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	-	6.687.727.215
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.188.354.731.241	1.042.614.231.082
220	Tài sản cố định		1.016.640.058.657	1.040.762.707.881
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	996.896.367.466	1.020.344.528.814
222	Nguyên giá		1.326.132.323.900	1.276.957.514.296
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(329.235.956.434)	(256.612.985.482)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	19.743.691.191	20.418.179.067
228	Nguyên giá		21.141.871.369	21.141.871.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.398.180.178)	(723.692.302)
240	Tài sản dở dang dài hạn		47.633.620	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	47.633.620	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		170.000.000.000	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11	170.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.667.038.964	1.851.523.201
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.667.038.964	1.851.523.201
270	TỔNG TÀI SẢN		1.360.667.174.124	1.128.088.117.163

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		727.284.913.029	768.514.153.371
310	Nợ ngắn hạn		98.784.913.029	99.039.441.739
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.645.581.018	30.564.544.858
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	11.527.883.926	3.910.087.066
314	Phải trả người lao động		210.636.511	107.366.625
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.218.148.080	1.335.964.453
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	4.695.784.063	4.100.559.424
320	Vay ngắn hạn	16(a)	52.603.436.656	43.680.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	18.883.442.775	15.340.919.313
330	Nợ dài hạn		628.500.000.000	669.474.711.632
338	Vay dài hạn	16(b)	628.500.000.000	669.474.711.632
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		633.382.261.095	359.573.963.792
410	Vốn chủ sở hữu		633.382.261.095	359.573.963.792
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	317.750.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.750.000.000	205.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	211.208.070.000	52.499.670.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	32.004.545.070	29.654.647.767
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		19.404.647.767	23.441.667.000
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		12.599.897.303	6.212.980.767
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.360.667.174.124	1.128.088.117.163



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng/Người lập




Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	295.525.321.279	244.238.178.483
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	23 295.525.321.279	244.238.178.483
11	Giá vốn hàng bán	24 124.186.470.464	103.519.381.157
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	171.338.850.815	140.718.797.326
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 3.698.271.890	1.310.272.949
22	Chi phí tài chính	26 62.157.857.571	32.359.625.915
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	62.157.727.016	31.689.224.787
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 7.605.683.755	8.651.943.482
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	105.273.581.379	101.017.500.878
31	Thu nhập khác	70.993.101	419.851.785
32	Chi phí khác	282.605.819	75.284.131
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(211.612.718)	344.567.654
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	105.061.968.661	101.362.068.532
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 7.425.234.658	6.600.121.898
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	97.636.734.003	94.761.946.634
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 4.310	4.337
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(a) 4.310	4.337


Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng/Người lập



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.061.968.661	101.362.068.532
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29 73.297.458.828	55.526.908.089
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(106.271.898)	299.718.008
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.591.996.621)	(1.044.101.212)
06	Chi phí lãi vay	62.157.727.016	31.689.224.787
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	236.818.885.986	187.833.818.204
09	Giảm các khoản phải thu	1.159.271.463	109.623.463.783
10	Tăng hàng tồn kho	(570.311.425)	(92.683.876)
11	Giảm các khoản phải trả	(22.735.741.782)	(91.098.458.408)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	14.016.995	(699.168.250)
14	Tiền lãi vay đã trả	(62.394.532.827)	(30.980.263.504)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.960.121.898)	(6.970.750.090)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	30.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.339.313.238)	(2.452.640.659)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	146.022.153.274	165.193.317.200
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.017.097.029)	(736.931.615.551)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
23	Tiền chi cho vay	(48.700.000.000)	(67.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	17.000.000.000	53.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(170.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	3.074.863.007	774.101.212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(240.642.234.022)	(749.887.514.339)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	271.458.400.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	30.623.273.430	742.626.812.648
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.674.548.406)	(79.459.085.266)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(89.823.400.190)	(81.664.657.875)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	149.583.724.834	581.503.069.507
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	54.963.644.086	(3.191.127.632)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.602.420.765	17.093.266.405
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	106.144.714	(299.718.008)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	68.672.209.565	13.602.420.765



Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng/Người lập



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 được cấp ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 18 (b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 74 nhân viên (tại ngày đầu năm: 73 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 11 - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Lắp đặt, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Tiền Giang	45%	46,95%
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	34,89%	23,95%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 25 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn cổ phần

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô để sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.598.416	46.231.105
Tiền gửi ngân hàng	12.764.611.149	7.656.189.660
Các khoản tương đương tiền (*)	55.900.000.000	5.900.000.000
	<u>68.672.209.565</u>	<u>13.602.420.765</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất 4,2%/năm tại ngày cuối năm (ngày đầu năm: 5%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba:		
Công ty Mua Bán Điện	25.637.674.910	30.533.610.016
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	23.625.332.942	16.478.592.209
	<u>49.263.007.852</u>	<u>47.012.202.225</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	1.384.545.469	-
Công ty TNHH Toàn Tâm	218.355.386	-
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	-	1.474.521.741
Khác	63.541.500	116.600.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	198.000.000	-
	<u>1.864.442.355</u>	<u>1.591.121.741</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>45.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>14.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))				
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đứơc Huệ - Long An	9.000.000.000	48.700.000.000	(12.000.000.000)	45.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đứơc Huệ - Long An	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
	<u>14.000.000.000</u>	<u>48.700.000.000</u>	<u>(17.000.000.000)</u>	<u>45.700.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đứơc Huệ - Long An	7.700.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 2 năm 2021	10	Tin chấp
	8.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 3 năm 2021	10	Tin chấp
	6.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 1 năm 2021	10	Tin chấp
	24.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 2 năm 2021	10	Tin chấp
	<u>45.700.000.000</u>				

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	3,084,221,000	-	44,945,000	-
Ký quỹ, ký cược	10,000,000	-	10,000,000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	517,136,985	-	-	-
Khác	-	-	64,822,676	-
	<u>3,611,357,985</u>	<u>-</u>	<u>119,767,676</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	454,712,327	-	42,465,753	-
Bên thứ ba	3,156,645,658	-	77,301,923	-
	<u>3,611,357,985</u>	<u>-</u>	<u>119,767,676</u>	<u>-</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	539.201.632	-	120.688.103	-
Công cụ, dụng cụ	2.196.311.207	-	2.044.513.311	-
	<u>2.735.512.839</u>	<u>-</u>	<u>2.165.201.414</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quan lý VND	Cây cảnh VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	412.002.831.977	748.948.977.751	50.510.278.591	1.659.032.003	285.885.000	63.550.508.974	1.276.957.514.296
Mua trong năm	-	145.000.000	530.500.000	48.400.000	-	-	723.900.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 10)	9.887.038.077	34.905.656.762	2.637.635.450	-	-	1.020.579.315	48.450.909.604
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	421.889.870.054	783.999.634.513	53.678.414.041	1.707.432.003	285.885.000	64.571.088.289	1.326.132.323.900
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	110.968.904.010	112.098.872.236	2.198.956.890	343.806.707	23.823.750	30.978.621.889	256.612.985.482
Khấu hao trong năm	21.513.699.904	43.231.991.116	2.848.050.325	245.727.473	95.295.000	4.688.207.134	72.622.970.952
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	132.482.603.914	155.330.863.352	5.047.007.215	589.534.180	119.118.750	35.666.829.023	329.235.956.434
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	301.033.927.967	636.850.105.515	48.311.321.701	1.315.225.296	262.061.250	32.571.887.085	1.020.344.528.814
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	289.407.266.140	628.668.771.161	48.631.406.826	1.117.897.823	166.766.250	28.904.259.266	996.896.367.466

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 33,6 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 3,5 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2") với tổng giá trị còn lại là 791,5 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 1020,3 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh 16). Ngoài ra, các TSCĐ hữu hình của Công ty liên quan đến Dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang ("Hậu Giang 3"), Dự án điện mặt trời mái nhà Bầu Cạn ("Bầu Cạn 2") với tổng giá trị còn lại là 23,4 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: chưa phát sinh) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Gia Định (Thuyết minh 16 (b)).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020			
và ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.580.567.431	561.303.938	21.141.871.369
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	723.189.341	502.961	723.692.302
Khấu hao trong năm	487.386.564	187.101.312	674.487.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.210.575.905	187.604.273	1.398.180.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.857.378.090	560.800.977	20.418.179.067
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.369.991.526	373.699.665	19.743.691.191

Tại ngày cuối năm, quyền sử dụng đất của Công ty liên quan đến Dự án TTC - Hàm Phú 2 với tổng giá trị còn lại là 17,9 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 20,4 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp thiết bị nhà máy thủy điện H'Mun	47.633.620	-
	<u>47.633.620</u>	<u>-</u>
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	48.498.543.224	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(48.450.909.604)	-
	<u>47.633.620</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>47.633.620</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang ("TGE") (i)	90.000.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang ("la Bang") (ii)	80.000.000.000	(*)	-	-
	170.000.000.000			

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Mặt khác, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 29/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện gió bằng phương án góp vốn. Theo đó, Công ty sẽ mua 9.000.000 cổ phiếu, tương đương 45% vốn điều lệ của TGE. Tại ngày cuối năm, Công ty đã thực hiện chuyển giao toàn bộ phần vốn góp đã cam kết với số tiền là 90 tỷ Đồng tương ứng với 46,95% vốn điều lệ tại TGE.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 29/2020/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện mặt trời bằng phương án góp vốn. Theo đó, Công ty sẽ sở hữu 15.000.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 34,89% vốn điều lệ của la Bang. Tại ngày cuối năm, Công ty đã thực hiện chuyển giao một phần vốn góp đã cam kết với số tiền là 80 tỷ đồng, tương ứng với 23,95% vốn điều lệ tại la Bang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vidana	583.550.000	-
Công ty TNHH Thiên Xanh	338.453.550	-
Công ty TNHH Một thành viên Sơn An Phát Gia Lai	327.703.805	-
Chongqing New Century Electrical Limited Company	295.821.548	-
Công ty TNHH H2O Logistics	261.272.000	-
Sharp Energy Solution Corporation	-	12.754.000.000
Khác	457.588.678	1.114.948.858
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	381.191.437	16.695.596.000
	<u>2.645.581.018</u>	<u>30.564.544.858</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.155.748.519	7.425.234.658	(4.960.121.898)	-	4.620.861.279
Thuế thu nhập cá nhân	724.728.695	1.525.299.254	(1.337.530.340)	-	912.497.609
Thuế tài nguyên	670.423.352	9.928.879.732	(9.123.138.401)	-	1.476.164.683
Thuế GTGT	-	37.593.893.725	(12.878.896.032)	(20.555.823.838)	4.159.173.855
Khác	359.186.500	718.373.000	(718.373.000)	-	359.186.500
	<u>3.910.087.066</u>	<u>57.191.680.369</u>	<u>(29.018.059.671)</u>	<u>(20.555.823.838)</u>	<u>11.527.883.926</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	6.687.727.215	13.868.096.623	-	(20.555.823.838)	-
	<u>6.687.727.215</u>	<u>13.868.096.623</u>	<u>-</u>	<u>(20.555.823.838)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	625.540.190	862.346.001
Mua mới TSCĐ	6.909.524.647	-
Khác	683.083.243	473.618.452
	<u>8.218.148.080</u>	<u>1.335.964.453</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	4.024.426.936	3.442.827.126
Phí bảo vệ môi trường rừng	570.057.804	434.307.496
Khác	101.299.323	223.424.802
	<u>4.695.784.063</u>	<u>4.100.559.424</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.032.071.936	3.558.341.639
Bên thứ ba	663.712.127	542.217.785
	<u>4.695.784.063</u>	<u>4.100.559.424</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

16	VAY	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng	-	13.308.275.805	(12.704.839.149)	-	603.436.656
	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 16(b))	43.680.000.000	-	(43.680.000.000)	52.000.000.000	52.000.000.000
		<u>43.680.000.000</u>	<u>13.308.275.805</u>	<u>(56.384.839.149)</u>	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.603.436.656</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/ năm	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	<u>603.436.656</u>	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2020)	5,6%	Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 (Thuyết minh 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu năm VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng	669.474.711.632	17.314.997.625	(6.289.709.257)	(52.000.000.000)	628.500.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	664.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1 năm 2019)	(*)	Nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (Thuyết minh 9).
BIDV - Chi nhánh Gia Định	16.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2, Tây Ninh 3 và Sông Bình 3.	Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2020)	(**)	Dự án điện mặt trời mái nhà Hậu Giang 3 và dự án điện mặt trời mái nhà Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 9(a)).
Đáo hạn trong vòng một năm	680.500.000.000 (52.000.000.000)				
	628.500.000.000				

16 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,2% (tại ngày đầu năm là 7,3%/năm).

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9% (đầu năm: chưa phát sinh).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	15.340.919.313	11.933.862.640
Tăng trong năm (Thuyết minh 19)	4.881.836.700	5.859.697.332
Sử dụng trong năm	(1.339.313.238)	(2.452.640.659)
Số dư cuối năm	<u>18.883.442.775</u>	<u>15.340.919.313</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>31.775.000</u>	<u>20.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	19.253.788	60,59	11.919.364	58,14
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	900.000	2,83	600.000	2,93
Các cổ đông khác	11.621.212	36,57	7.980.636	38,93
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>31.775.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.500.000	205.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	11.275.000	112.750.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.775.000	317.750.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) bất thường số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2020, số 3/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 2 năm 2020, số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2020 và số 25/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất chủ trương dự kiến phát hành thêm 10.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và 1.025.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP). Tại ngày cuối năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 11.275.000 cổ phiếu mới, tương đương 112.750.000.000 Đồng, trong đó có 512.500 cổ phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 6 tháng kể từ ngày phát hành và 1.887.242 cổ phiếu bị hạn chế giao dịch trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
Lợi nhuận :huân trong năm	-	-	-	94.761.946.634	94.761.946.634
Cổ tức công bố (Thuyết minh 21)	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Trích quỹ cầu tư phát triển	-	-	12.060.868.535	(12.060.868.535)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(5.859.697.332)	(5.859.697.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
Vốn góp tăng (Thuyết minh 18 (c))	112.750.000.000	158.708.400.000	-	-	271.458.400.000
Lợi nhuận :huân trong năm	-	-	-	97.636.734.003	97.636.734.003
Cổ tức công bố (Thuyết minh 21)(*)	-	-	-	(90.405.000.000)	(90.405.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (**)	-	-	-	(4.881.836.700)	(4.881.836.700)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.750.000.000	211.208.070.000	72.419.646.025	32.004.545.070	633.382.261.095

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 27/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2020 và việc chi bổ sung cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (tương đương 10,25 tỷ Đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 5% và 22% vốn điều lệ (tương đương lần lượt 10,25 tỷ Đồng và 69,905 tỷ Đồng).

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần (VND)	97.636.734.003	94.761.946.634
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.881.836.700)	(5.859.697.332)
	<u>92.754.897.303</u>	<u>88.902.249.302</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>92.754.897.303</u>	<u>88.902.249.302</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.519.384	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.310</u>	<u>4.337</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

21 CỐ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.442.827.126	3.107.485.001
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	90.405.000.000	82.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(89.823.400.190)	(81.664.657.875)
	<u>4.024.426.936</u>	<u>3.442.827.126</u>
Số dư cuối năm	<u>4.024.426.936</u>	<u>3.442.827.126</u>

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 218 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 287 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	<u>295.525.321.279</u>	<u>244.238.178.483</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	<u>124.186.470.464</u>	<u>103.519.381.157</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay	3.208.523.282	774.101.212
Lãi tiền gửi	383.476.710	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	<u>106.271.898</u>	<u>536.171.737</u>
	<u>3.698.271.890</u>	<u>1.310.272.949</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	62.157.727.016	31.689.224.787
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	299.718.008
Chi phí tài chính khác	130.555	370.683.120
	<u>62.157.857.571</u>	<u>32.359.625.915</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.967.882.245	4.175.344.315
Chi phí nhiên liệu vật liệu	164.889.301	275.071.869
Chi phí khấu hao	354.149.864	33.378.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.259.583	516.289.047
Chi phí khác	2.452.502.762	3.651.859.324
	<u>7.605.683.755</u>	<u>8.651.943.482</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án H’Chan, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến 2020), thuế TNDN được miễn trong 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H’Mun (“Dự án H’Mun”), Công ty được áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2"), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.061.968.661	101.362.068.532
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.952.793.836	5.052.171.917
Thu nhập tính thuế ước tính		
Dự án H'Chan	31.282.939.717	31.054.337.732
Dự án H'Mun	35.557.680.894	30.682.499.890
Dự án TTC - Hàm Phú 2	36.469.158.892	44.128.585.170
Dự án Hậu Giang 3	572.203.050	-
Dự án Bầu Cạn 2	121.138.991	-
Thu nhập khác	3.011.640.953	548.817.657
Chi phí thuế TNDN		
Dự án H'Chan	3.128.293.972	3.105.433.774
Dự án H'Mun	7.111.536.179	6.136.499.978
Dự án TTC - Hàm Phú 2	3.647.003.889	4.571.195.818
Dự án Hậu Giang 3	114.440.610	-
Dự án Bầu Cạn 2	24.227.798	-
Thu nhập khác	602.328.190	109.763.531
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án H'Mun	(3.555.768.090)	(3.068.249.989)
Dự án TTC - Hàm Phú 2	(3.646.827.890)	(4.254.521.214)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.425.234.658</u>	<u>6.600.121.898</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.425.234.658	6.600.121.898
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>7.425.234.658</u>	<u>6.600.121.898</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.297.458.828	55.526.908.089
Chi phí nhân viên	13.810.364.927	20.969.412.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.438.339.873	12.445.121.343
Chi phí nguyên vật liệu	1.147.305.300	719.328.593
Khác	19.098.685.291	22.510.553.652
	<u>131.792.154.219</u>	<u>112.171.324.639</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2020 VND	2019 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>7.205.346.195</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 60,59% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhận góp vốn Chia cổ tức Mua TSCĐ Mua hàng hóa và dịch vụ Nhận nợ vay Trả nợ vay Chi phí được chi hộ Chi phí chi hộ Nhận thưởng Chi phí lãi vay Bán TSCĐ	183.360.600.000 54.277.697.600 18.285.480.182 15.281.454.552 - - 510.071.802 - 30.000.000 - 500.000	- 47.677.456.000 915.885.125 19.128.692.405 9.800.000.000 9.800.000.000 558.876.567 527.415.965 30.000.000 2.684.932
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện Nhận góp vốn Chia cổ tức	129.359.011.504 7.500.000.000 2.580.000.000	126.204.868.577 - 2.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	1.694.956.228 - - -	36.189.598 8.500.000.000 8.500.000.000 120.424.357
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	202.647.748	28.854.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- - -	10.000.000.000 10.000.000.000 90.410.959
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	197.148.596	6.998.115.173
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Mua hàng hóa và dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản vay Nhận nợ vay Trả nợ vay Lãi cho vay Chi phí lãi vay	503.100.000 - - - - - -	- 30.000.000.000 30.000.000.000 4.000.000.000 4.000.000.000 118.520.548 22.904.110
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Thu hồi nợ vay Lãi cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ	48.700.000.000 12.000.000.000 3.039.249.310 -	9.000.000.000 - 228.876.712 132.440.022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Thu hồi khoản cho vay Mua hàng hóa và dịch vụ Lãi cho vay Cho vay	5.000.000.000 288.029.670 106.849.314 -	5.000.000.000 - 85.753.424 10.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Góp vốn	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Góp vốn	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	23.541.181
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	71.139.091

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	454.712.327	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	42.465.753
	<u>454.712.327</u>	<u>42.465.753</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	316.832.637	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	64.358.800	500.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	16.695.096.000
	<u>381.191.437</u>	<u>16.695.596.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	7.645.000	115.384.332
Cổ đông khác	4.024.426.936	3.442.957.307
	<u>4.032.071.936</u>	<u>3.558.341.639</u>

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>1.098.179.757</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	34,89	150.000.000.000	80.000.000.000	70.000.000.000

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định phát luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2021.


 Nguyễn Tiến Bằng
 Kế toán trưởng/Người lập



 Ngô Trường Thạnh
 Giám đốc